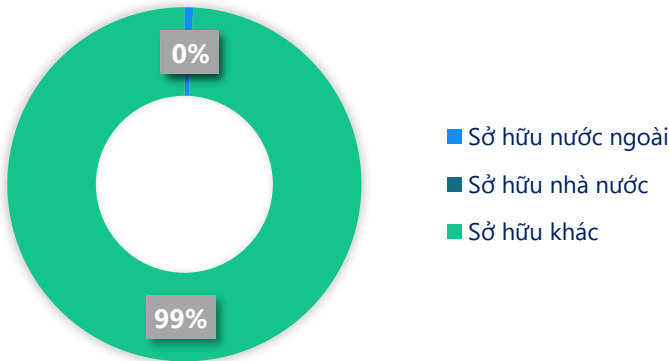


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		3,230
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,270
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,200
SL cổ phiếu LH		70,819,103
KLGD BQ 20 phiên (CP)		40,420
% sở hữu nước ngoài		0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		229
P/E		54.6
EPS		59

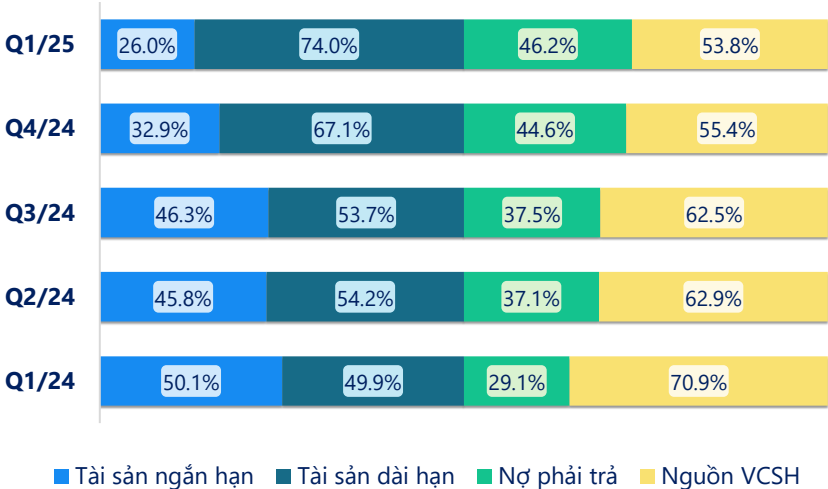
	YTD	1T	3T	6T
AAT	-9.0%	-2.7%	-7.2%	-12.7%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



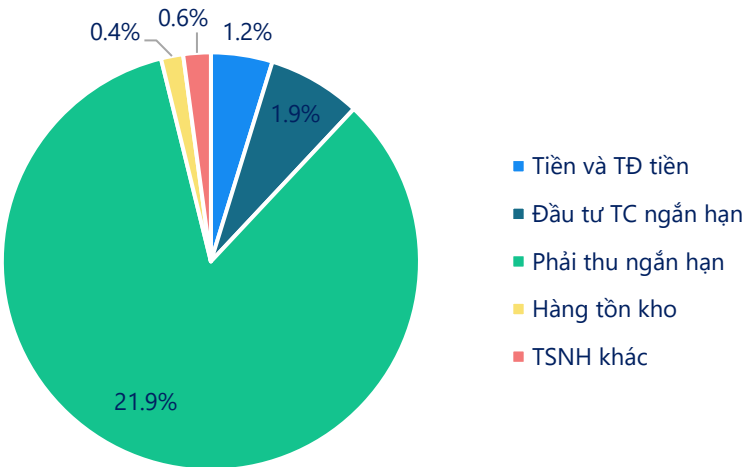
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

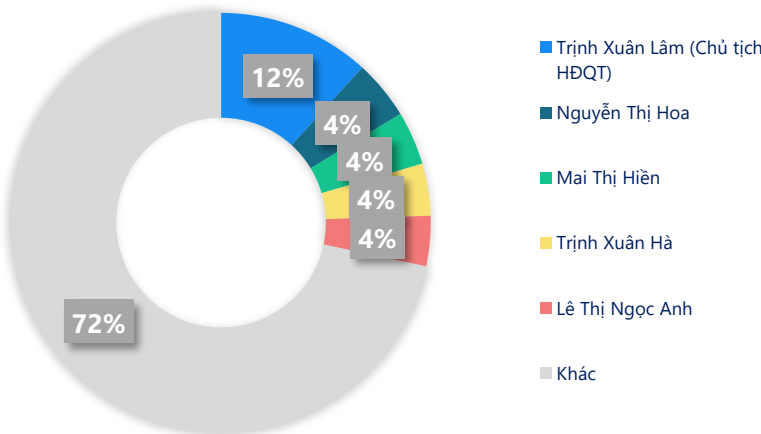
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

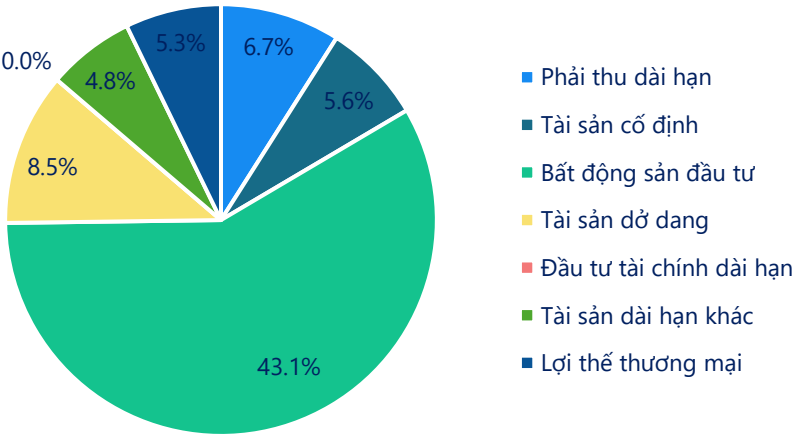
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



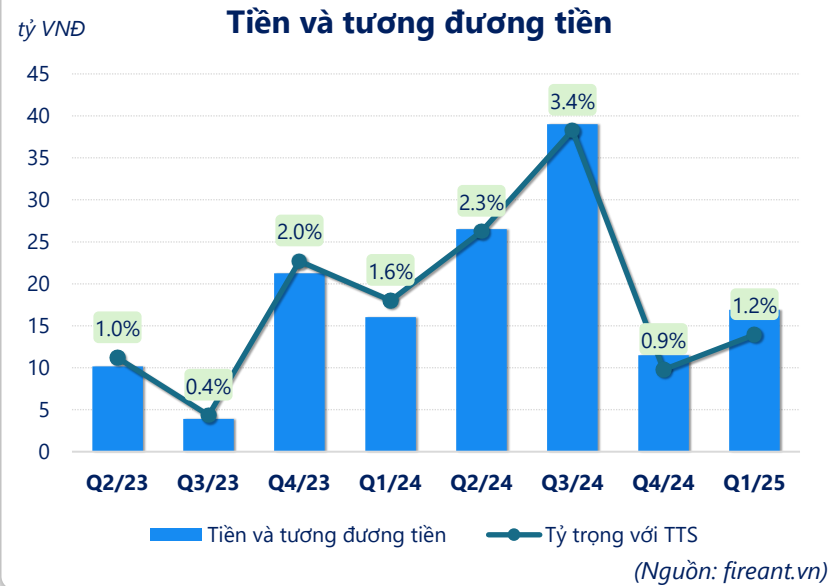
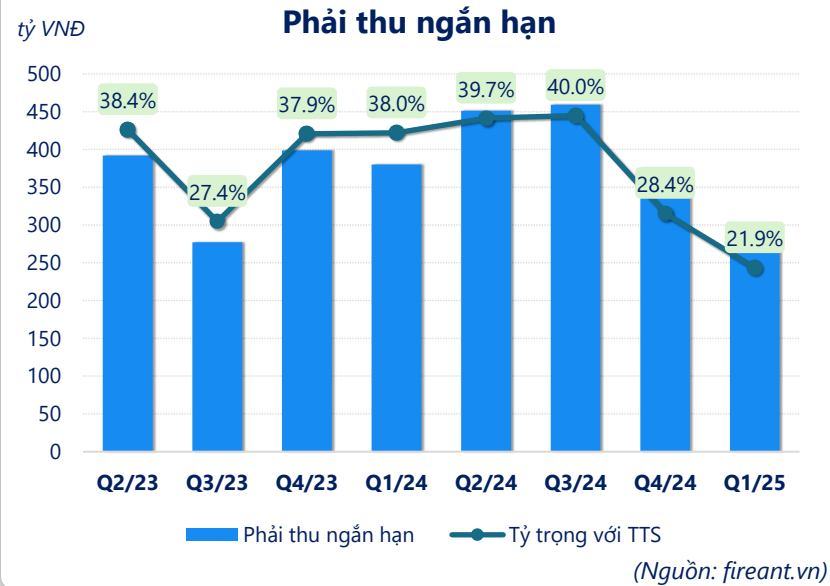
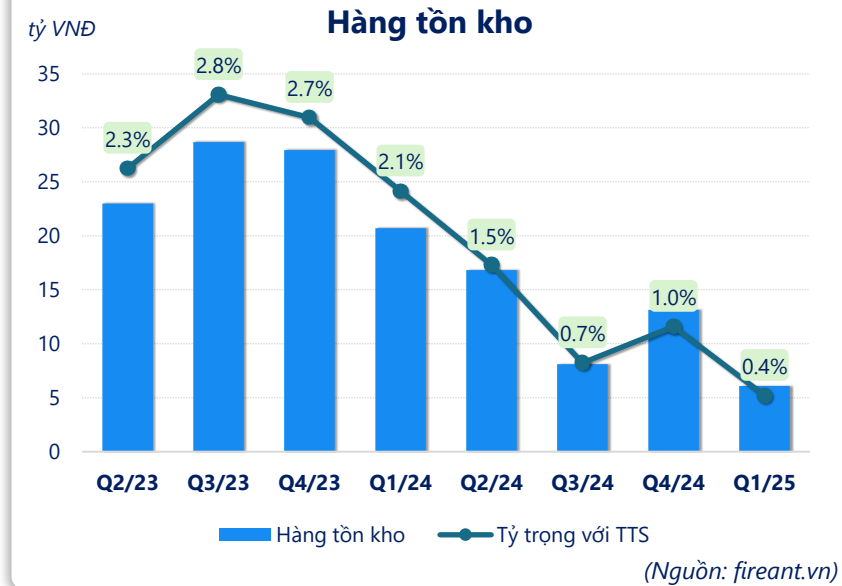
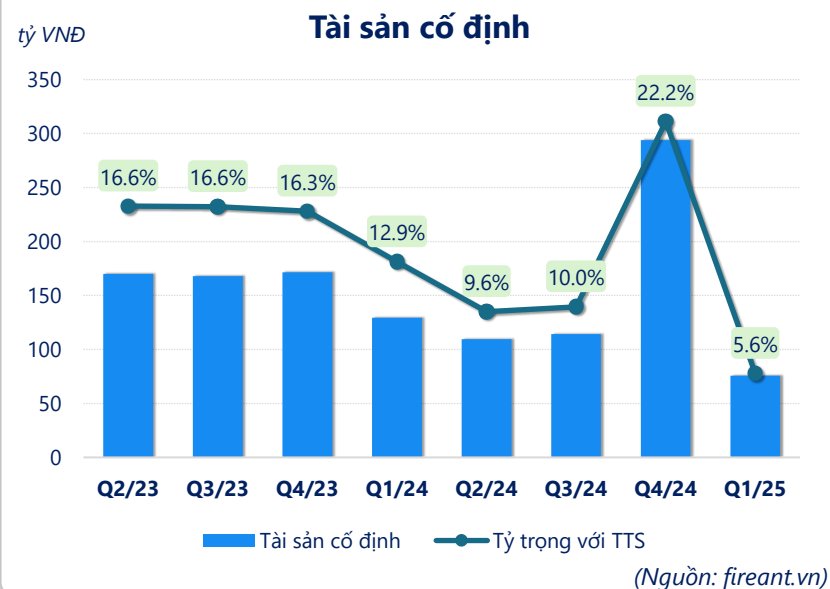
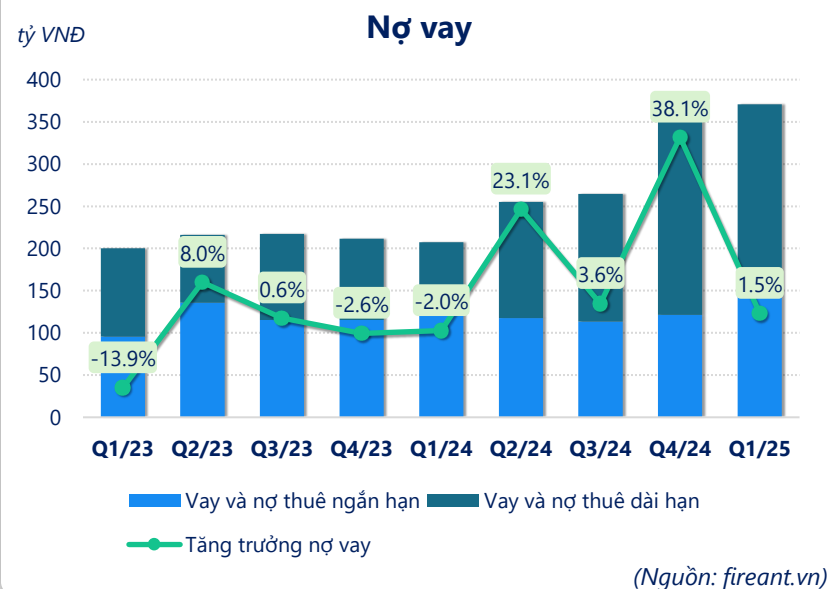
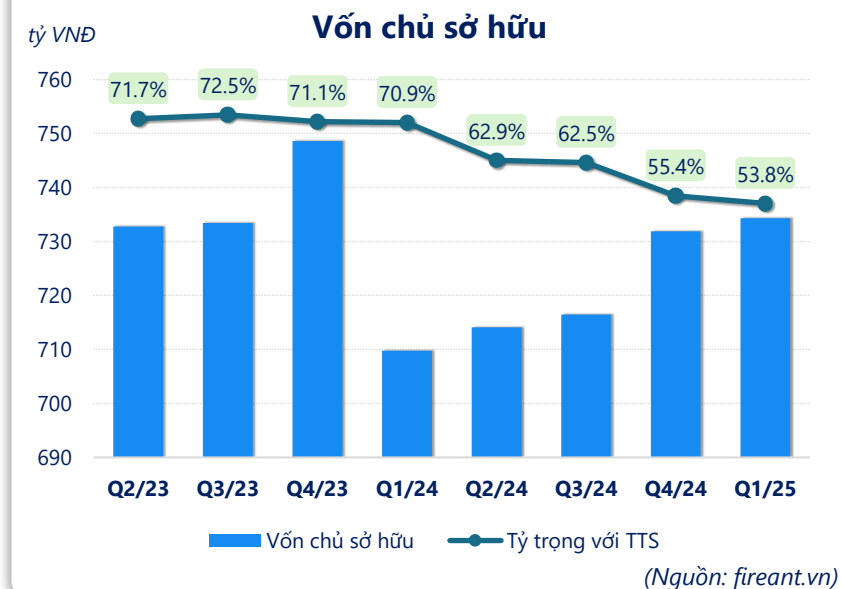
(Nguồn: fireant.vn)

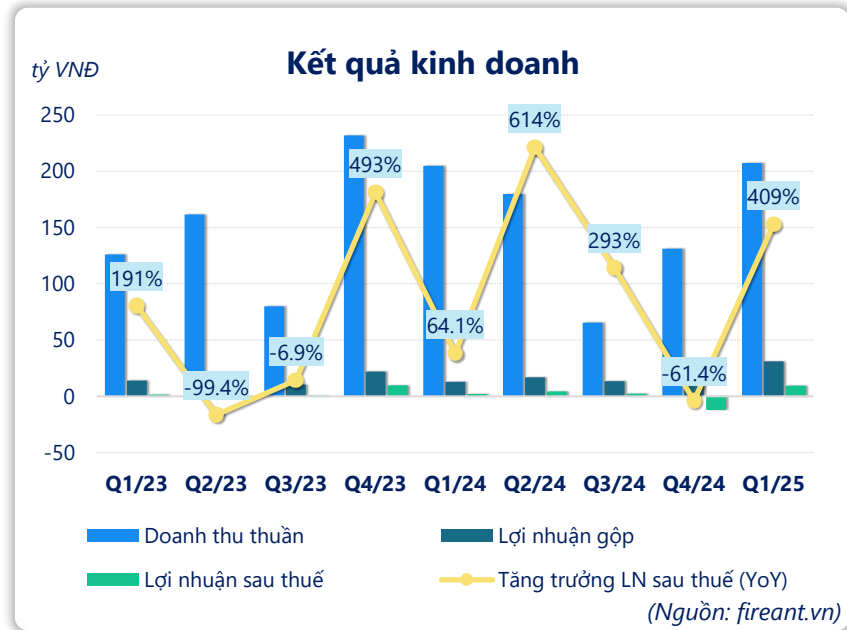
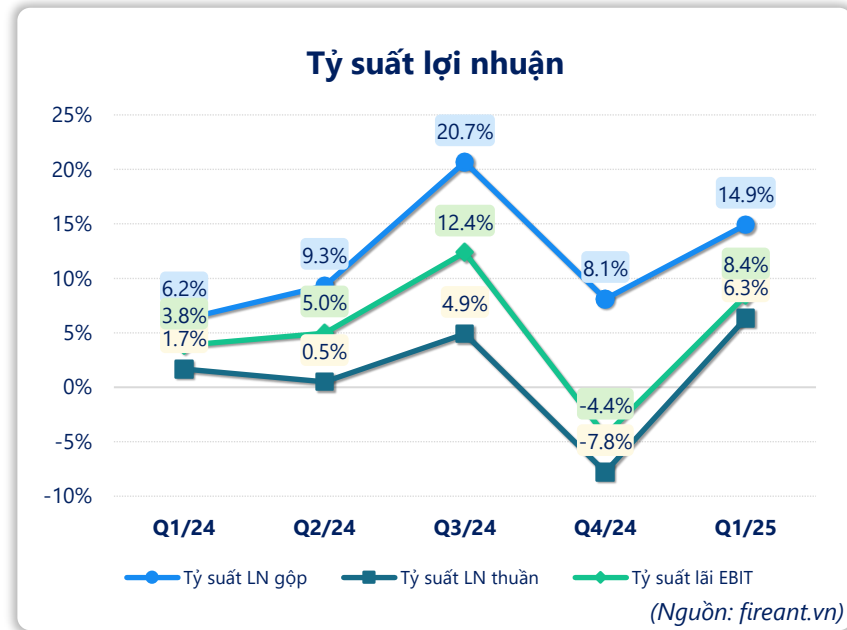
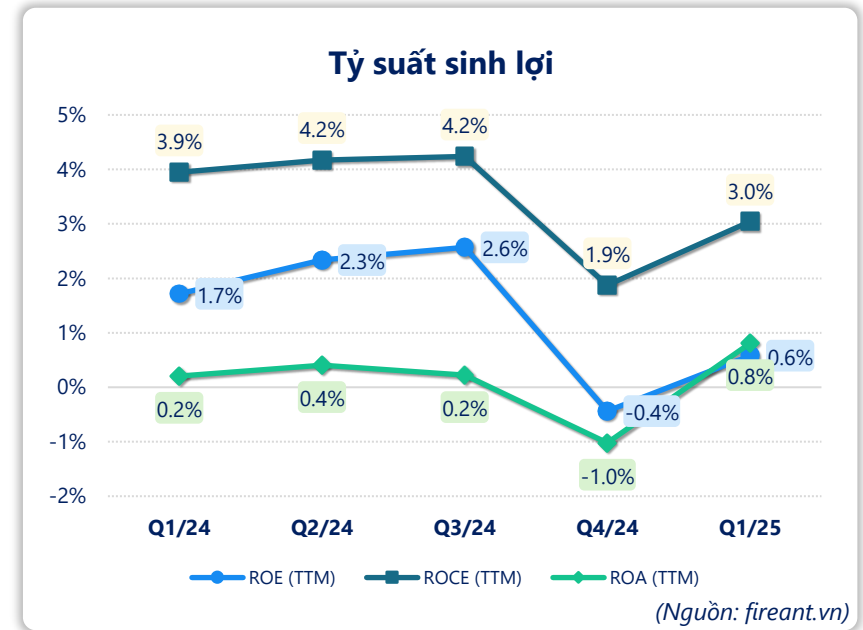
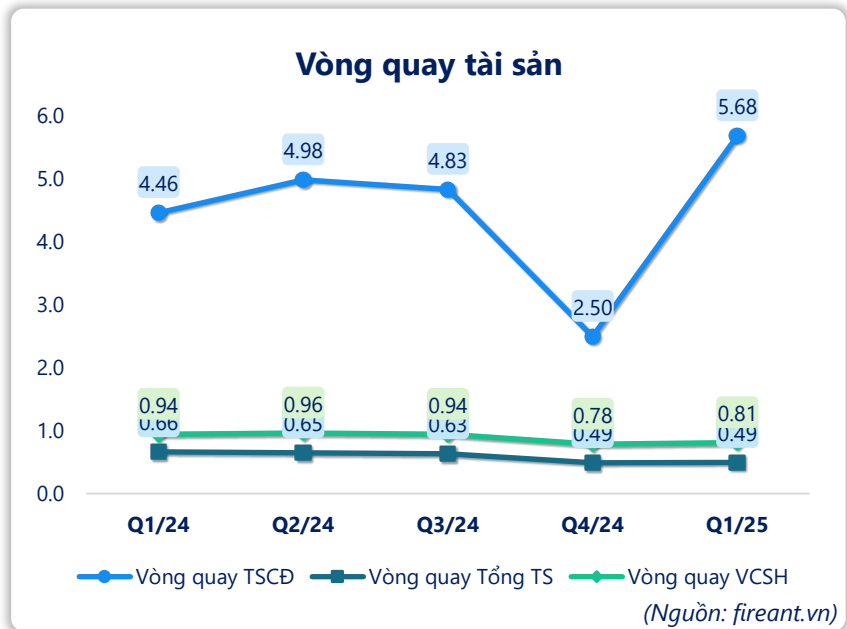
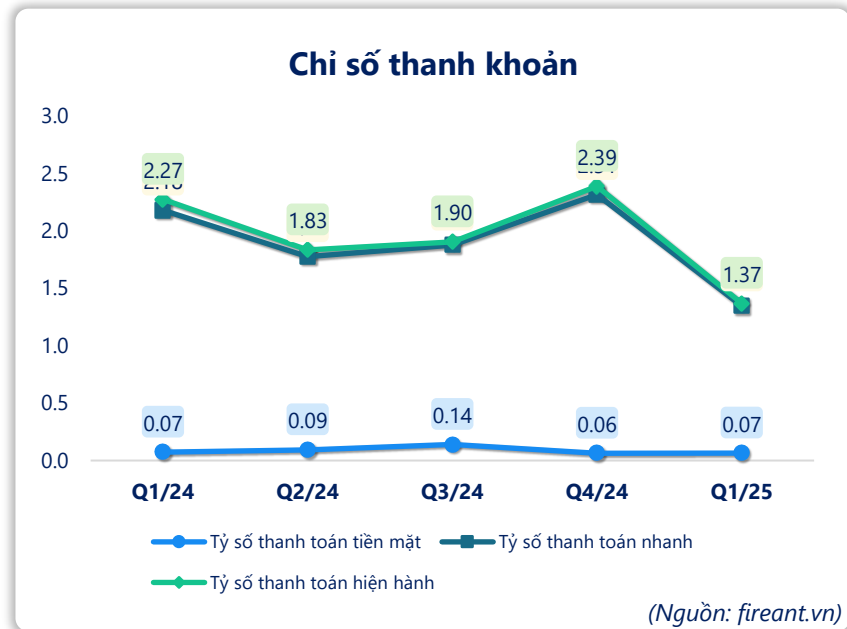
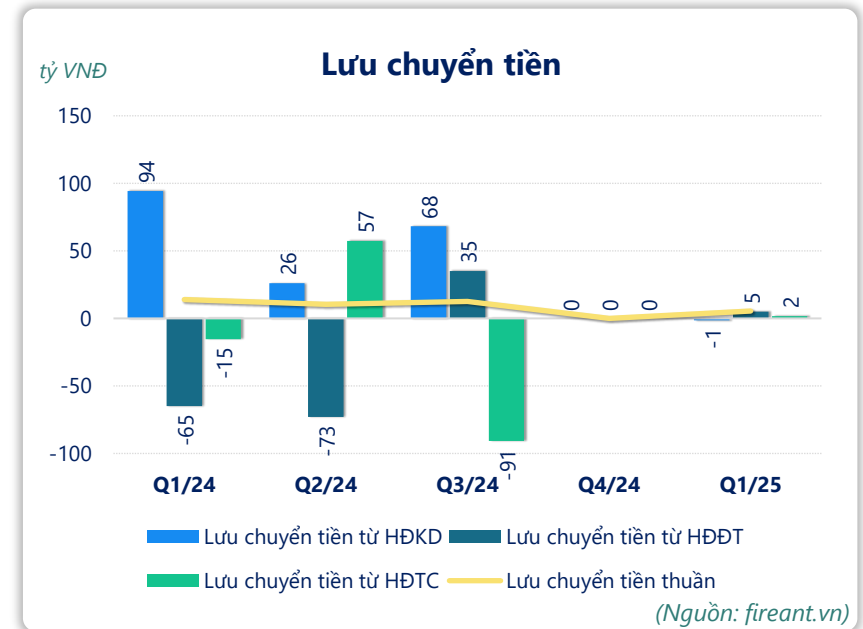
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,365	1,334	2.3%
Tài sản ngắn hạn	355	338	5.1%
Tiền và tương đương tiền	16.9	11.5	46.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.7	26.6	-3.4%
Phải thu ngắn hạn	299	279	7.4%
Hàng tồn kho	6.09	13.3	-54.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.57	8.26	-8.4%
Tài sản dài hạn	1,010	996	1.4%
Phải thu dài hạn	90.9	97.2	-6.4%
Tài sản cố định	75.8	78.8	-3.8%
Bất động sản đầu tư	589	511	15.2%
Tài sản dở dang	116	167	-30.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	66.1	66.8	-1.1%
Lợi thế thương mại	72.7	75.7	-4.0%
Nợ phải trả	631	609	3.6%
Nợ ngắn hạn	260	200	29.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	170	135	26.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.3	21.4	-28.2%
Nợ dài hạn	371	409	-9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	200	233	-14.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	734	725	1.2%
Vốn chủ sở hữu	734	725	1.2%
Vốn điều lệ	708	708	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	205	180	65.3	131	207
Giá vốn hàng bán	192	163	51.8	120	176
Lợi nhuận gộp	12.8	16.8	13.5	10.6	30.9
Doanh thu HĐTC	0.09	1.66	0.16	0.64	1.00
Chi phí TC	5.23	5.05	5.48	5.31	8.03
Chi phí lãi vay	5.05	3.51	5.06	4.76	4.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.54	3.77	1.77	2.84	4.61
Chi phí QLDN	2.69	8.72	3.20	13.3	6.16
LN thuần từ HĐKD	3.42	0.88	3.21	-10.2	13.1
Lợi nhuận khác	-0.61	4.51	-0.18	-0.38	-0.41
LN trước thuế	2.81	5.39	3.03	-10.6	12.7
Lợi nhuận sau thuế	2.12	4.37	2.38	-12.0	9.48
LNST của CĐ cty mẹ	2.12	4.37	2.38	-12.1	9.55

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.4	26.1	68.1	0	-1.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-64.9	-73.0	35.1	0	5.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.5	57.3	-90.7	0	1.71
Tiền đầu kỳ	2.08	16.0	26.5	0	11.5
Lưu chuyển tiền thuần	14.0	10.5	12.5	0	5.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.0	26.5	39.0	0	16.9

(Nguồn: fireant.vn)